

Số: **3788/QĐ-UBND**

Lào Cai, ngày 31 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lào Cai
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ban hành ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP, ngày 09/3/2012 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc giao nhiệm vụ nghiên cứu lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và danh mục thiết kế quy hoạch năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của UBND tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, được thành lập theo Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND tỉnh Lào Cai.

Căn cứ Biên bản họp chính thức của Hội đồng thẩm định ngày 19/10/2016.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 664 /TTr-SXD ngày 27/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Về mục đích yêu cầu:

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng (VLXD) Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, các huyện thành phố và các quy hoạch ngành khác của tỉnh, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp VLXD, quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng, quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm VLXD của cả nước.

Phát triển VLXD phải đảm bảo tính bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội, bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, di tích văn hoá, lịch sử, cảnh quan và đảm bảo an ninh quốc phòng. Phát triển sản xuất VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD của tỉnh và các thế mạnh liên quan đến lĩnh vực kinh tế xây dựng.

Phát triển sản xuất với quy mô hợp lý, công nghệ sản xuất tiên tiến. Khuyến khích phát triển các công nghệ sạch, công nghệ làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, ít sử dụng nguồn tài nguyên.

Đa dạng hoá các loại hình đầu tư để thu hút mọi nguồn vốn vào phát triển sản xuất kinh doanh VLXD.

Tập trung đầu tư và phát triển các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh, sản xuất VLXD có nguồn nguyên liệu tại chỗ như gạch không nung, cát sỏi, đá, bê tông, cát nghiền từ mỏ vật liệu có sẵn. Nghiên cứu tính khả thi, phát triển sản xuất, các sản phẩm VLXD mà hiện tại trên địa bàn tỉnh Lào Cai chưa có, nhằm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng của tỉnh và cung ứng cho thị trường lân cận.

Tổ chức sắp xếp lại, đầu tư phát triển các cơ sở khai thác, sản xuất nhỏ lẻ cơ sở có quy mô công nghiệp, tạo điều kiện cho các cơ sở chuyển đổi công nghệ, đầu tư thiết bị tiên tiến.

2. Mục tiêu phát triển:

a) Mục tiêu tổng quát:

Phát triển sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu VLXD của tỉnh và tiến tới đưa các sản phẩm VLXD có thế mạnh của tỉnh ra các tỉnh lân cận.

Phát triển sản xuất VLXD nhằm thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành công nghiệp VLXD phấn đấu đạt tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế theo quy hoạch được duyệt, góp phần tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh.

Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút lực lượng lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

b) Mục tiêu cụ thể:

Phần đầu đạt được sản lượng VLXD như nhu cầu đã dự báo, đối với các sản phẩm VLXD thông thường, đối với vật liệu có lợi thế về thị trường tiêu thụ (Cát, đá, gạch không nung ...) đưa sản lượng vượt so với nhu cầu để mở rộng thị trường ra ngoài tỉnh.

Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2020 gấp 2 lần so với năm 2015 và giữ tỷ trọng khoảng 5% trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn.

Thu hút đạt gần 1.000 lao động mới vào làm việc trong ngành VLXD.

3. Nội dung quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020:

a) Dự báo một số loại vật liệu xây dựng đến năm 2020:

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị	2020
1	Xi măng	1.000 tấn	650-750
2	Vật liệu xây	triệu viên	290-310
3	Đá xây dựng	1.000 m ³	1.800-2.000
4	Cát xây dựng	1.000 m ³	1.100-1.200
5	Vật liệu lát (Gạch BTTC)	1.000 m ²	450

b) Dự báo một số loại vật liệu xây dựng cho từng năm từ 2016-2020:

Chủng loại VLXD	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
1. Xi măng	1.000 tấn	456	509	562	615	650-750
2. Vật liệu xây	triệu viên	250	262	278	290	290-310
3. Đá xây dựng	1.000 m ³	1.700	1.740	1.800	1.850	1.800-2.000
4. Cát xây dựng	1.000 m ³	948	980	1.010	1.045	1.100-1.200
5. Vật liệu lát (Gạch BTTC)	1.000 m ²	345	372	397	423	450

c) Vật liệu xây:

Nhu cầu đến năm 2020 là: 290-310 triệu viên. Trong đó: Gạch đất sét nung chiếm tối đa 60% (174-186 triệu viên), gạch không nung chiếm tối thiểu 40% (116-124 triệu viên).

- Phương hướng phát triển đến năm 2020 về vật liệu xây:

+ Gạch đất sét nung:

Đến năm 2020 tổng sản lượng gạch đất sét nung chiếm tối đa 60% tổng sản lượng vật liệu xây trên địa bàn tỉnh.

Việc cấp phép đầu tư mới các dự án sản xuất gạch đất sét nung bằng công nghệ lò tuynel trên địa bàn tỉnh cần tính toán đến nhu cầu vật liệu xây và lộ trình phát triển vật liệu không nung của Chính phủ, đồng thời gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu.

Các cơ sở đang sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuynel phải tiếp tục đầu tư hoàn thiện và cải tiến công nghệ để giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu phát triển sản xuất gạch đất sét nung bằng nguyên liệu đất đồi và phế thải công nghiệp.

Chậm nhất trước năm 2018 chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch tại cơ sở sản xuất của Hộ gia đình ông Nguyễn Thế Tho tại khu 8C, thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.

Chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng công nghệ lò vòng trong giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2020 để chuyển đổi sang sản xuất bằng công nghệ lò tuynel công suất 35 triệu viên/ năm đối với cơ sở sản xuất của Doanh nghiệp tư nhân Đức Tiến tại thôn 3, xã Bản Vược, huyện Bát Xát.

Chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến trong năm 2016.

+ Vật liệu xây không nung:

Năm 2020: Sản lượng vật liệu xây không nung chiếm tối thiểu 40% tổng sản lượng vật liệu xây trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư mới và đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất vật liệu xây không nung, khuyến khích sản xuất gạch bê tông nhẹ, gạch khí chưng áp đặc biệt là các loại gạch có kích cỡ lớn. Nghiên cứu sử dụng tro, xỉ từ các nhà máy công nghiệp trên địa bàn làm nguyên liệu sản xuất.

- Phương án cụ thể đến năm 2020 về vật liệu xây:

+ Gạch đất sét nung:

Duy trì tổng công suất các nhà máy hiện có: 160 triệu viên/năm.

Dự báo tổng nhu cầu vật liệu xây đến năm 2020 là 290-310 triệu viên/năm. Trong đó, tỷ trọng gạch đất sét nung đến năm 2020 chiếm 60% tổng số vật liệu xây từ 174-186 triệu viên/năm. Hiện nay, tổng công suất các nhà máy gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh là 160 triệu viên/ năm. Như vậy, trong giai đoạn 2016-2020 nhu cầu gạch đất sét nung còn thiếu từ 14-26 triệu viên/ năm.

Dự kiến đầu tư mới dây chuyền sản xuất gạch đất sét nung công nghệ lò tuynel tại huyện Văn Bàn và huyện Bảo Yên để đảm bảo có sản lượng để bù đắp lượng thiếu hụt nói trên (*Giai đoạn 2016-2020 bổ sung 14-26 triệu viên/năm*).

Giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2020 đầu tư chuyển đổi sang sản xuất bằng công nghệ lò tuynel công suất 35 triệu viên/ năm đối với cơ sở sản xuất của Doanh nghiệp tư nhân Đức Tiến tại thôn 3, xã Bản Vược, huyện Bát Xát.

+ Vật liệu xây không nung:

Phát huy hết công suất hai đơn vị sản xuất lớn trên địa bàn đạt 60 triệu viên/năm.

Đầu tư mở rộng, nâng cấp công suất các đơn vị đang sản xuất lên trên 5 triệu viên/năm/đơn vị.

Khuyến khích đầu tư cơ sở sản xuất gạch không nung sử dụng nguyên liệu là tro, xỉ của các nhà máy công nghiệp. Công suất 20 triệu viên/năm. Địa điểm tại Khu công nghiệp Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng.

Khuyến khích đầu tư mới các cơ sở sản xuất gạch không nung tại các huyện. Địa điểm đầu tư ưu tiên tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tại các điểm mỏ đá đang khai thác để tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Tổng công suất gạch không nung sau khi đầu tư nâng cấp và đầu tư mới là 130 triệu viên/năm.

d) Đá xây dựng:

Nhu cầu đến năm 2020 là: 1,8-2,0 triệu m³.

- Phương hướng phát triển đến năm 2020:

Các cơ sở khai thác phải đầu tư, cải tiến dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến, đồng bộ (*thiết bị gia công, sàng, vận chuyển, xử lý môi trường*). Đặc biệt quan tâm đến các chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm (*đá dùng cho bê tông xi măng, đá dùng cho các kết cấu đường giao thông*) để lựa chọn hệ thống sàng, quy trình phối trộn cho phù hợp.

Có biện pháp giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường, an toàn trong sử dụng vật liệu nổ, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo quy định, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển.

Khai thác tại các điểm mỏ đúng theo quy hoạch được duyệt và được cấp phép đảm bảo phù hợp với nhu cầu từng địa phương. Khuyến khích đầu tư dây chuyền khai thác với công suất không nhỏ hơn 100.000m³/năm. Tuy nhiên tùy theo điều kiện thực tế về trữ lượng mỏ, nhu cầu tiêu thụ ở từng địa phương để lựa chọn dây chuyền cho phù hợp đảm bảo hiệu quả đầu tư.

Phối hợp công nghệ chế biến đá và cát nghiền để tận dụng các tối đa sản phẩm đá mặt sau khi sàng. Đầu tư hoặc liên kết với các đơn vị sản xuất cát nghiền, gạch không nung nhằm tận dụng nguyên liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng nguồn vật liệu xây không nung ở địa phương.

Xóa bỏ hoàn toàn các hoạt động khai thác không có giấy phép làm thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường. Khuyến khích hình thành các cơ sở khai thác, chế biến có quy mô lớn công suất lớn.

Sản phẩm phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, phải được đơn vị sản xuất công bố hợp quy.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước để kịp thời ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép và hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng các quy định về đảm bảo chất lượng sản phẩm, các nghĩa vụ đối với nhà nước.

- Phương án cụ thể đến năm 2020:

Duy trì hoạt động đời của các đơn vị hiện đang khai thác trên địa bàn tỉnh.
Tổng công suất: 1,224m³.

Đầu tư các cơ sở khai thác mới với công suất khuyến khích của một cơ sở không dưới 100.000m³/ năm. Tổng công suất dự kiến đầu tư mới là 650.000m³. Ưu tiên tại các huyện có công suất khai thác hiện nay còn ít như Sĩ Ma Cai và Bát Xát để phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ (*có phụ lục các dự án sản xuất VLXD dự kiến đầu tư đính kèm*).

e) Cát xây dựng:

Nhu cầu đến năm 2020 là: 1,1-1,2 triệu m³.

- Phương hướng phát triển đến năm 2020:

Khai thác, chế biến cát tự nhiên phải có hệ thống xử lý giảm hàm lượng bụi, bùn, sét (*đặc biệt đối với cát trên sông Hồng*).

Khai thác tại các điểm mỏ đúng theo quy hoạch được duyệt và được cấp phép đảm bảo phù hợp với nhu cầu từng địa phương. Công suất khai thác đảm bảo không nhỏ hơn 10.000m³/năm. Phải có biện pháp để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường, dòng chảy, không gây sạt lở bờ sông suối. Đặc biệt lưu ý đến vị trí tập kết, đường vận chuyển đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường.

Khai thác cát phải đảm bảo hành lang an toàn đối với luồng tàu và công trình báo hiệu đường thủy, công trình chính trị, an ninh quốc phòng.

Xóa bỏ hoàn toàn các hoạt động khai thác không có giấy phép làm thất thoát tài nguyên, ảnh hưởng đến môi trường.

Khuyến khích hình thành các cơ sở khai thác, chế biến cát tự nhiên có quy mô lớn trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở nhỏ lẻ ở các địa phương.

Sản phẩm phải đảm bảo các yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, phải được đơn vị sản xuất công bố hợp quy.

Khuyến khích các đơn vị đầu tư cơ sở chế biến cát nghiền từ nguồn nguyên liệu khai thác tại các mỏ đá. Đảm bảo có dây chuyền công nghệ tiên tiến, đồng bộ (*thiết bị gia công, hệ thống sàng, các thiết bị xử lý môi trường*), thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước để kịp thời ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép và hướng dẫn các đơn vị thực hiện đúng các quy định về đảm bảo chất lượng sản phẩm, các nghĩa vụ đối với nhà nước.

- Phương án cụ thể đến năm 2020:

Duy trì hoạt động đời của các đơn vị hiện đang khai thác trên địa bàn tỉnh.
Tổng công suất: 229.000m³.

Đầu tư các cơ sở khai thác mới với tổng công suất: 895.000m³/ năm (*có phụ lục các dự án sản xuất VLXD dự kiến đầu tư đính kèm*).

f) Gạch bê tông tự chèn:

Nhu cầu đến năm 2020 là: 450.000 m².

- Phương hướng phát triển đến năm 2020:

+ Đối với các cơ sở sản xuất hiện nay cần đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, hạ giá thành sản phẩm và đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

+ Nghiên cứu phát triển đa dạng hoá các chủng loại sản phẩm, với nhiều mẫu mã đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội.

- Phương án cụ thể đến năm 2020:

Duy trì các cơ sở sản xuất hiện có với tổng năng lực sản xuất gạch BTTC trên địa bàn tỉnh Lào Cai đến năm 2020 là: 480.000 m².

g) Bê tông:

- Phương hướng phát triển đến năm 2020:

Tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư về phương tiện vận chuyển, các thiết bị bơm bê tông đảm bảo cung ứng kịp thời cho nhu cầu trên địa bàn. Phát huy tối đa công suất hiện có.

Quy hoạch các cơ sở sản xuất bê tông tập chung tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoặc khu vực ngoại thành gần các khu chung chuyên để đảm bảo về an toàn môi trường.

- Phương án cụ thể đến năm 2020:

Duy trì các cơ sở hiện có với tổng công suất là: 420m³/h;

Đầu tư mới cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm: 3 cơ sở sản xuất tại huyện Sa Pa, công suất 180m³/h; Cơ sở sản xuất tại khu công nghiệp Tăng Loàng, huyện Bảo Thắng, công suất 60m³/h.

h) Cầu kiện bê tông đúc sẵn:

- Phương hướng phát triển đến năm 2020:

Tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư về dây chuyền sản xuất cầu kiện, thiết bị thi công đóng và ép cọc, phương tiện vận chuyển, cầu lắp đồng bộ, hiện đại. Nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm.

- Phương án cụ thể đến năm 2020:

Tiếp tục duy trì hoạt động và phát huy hết công suất các cơ sở sản xuất hiện có: Cọc bê tông (khoảng 65.000m), cột điện bê tông (khoảng 4.500 cột).

(Có quy hoạch phát triển VLXD của các huyện đính kèm)

4. Định hướng phát triển VLXD đến năm 2030:

Từ năm 2021, tỉnh Lào Cai phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD hiện đại đạt được trình độ công nghệ chung của cả nước theo hướng công nghệ sạch và bền vững. Tận dụng tối đa sự hỗ trợ công nghệ của các ngành công nghiệp khác như cơ khí xây dựng, công nghệ xây lắp...Chú trọng công tác đào tạo tay nghề cho người lao động. Xóa bỏ các công nghệ lạc hậu trong sản xuất VLXD.

Phát triển đa dạng về chủng loại, hình thức sản phẩm VLXD đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm thay thế các loại sản phẩm truyền thống để đáp ứng đủ nhu cầu trên địa bàn và phát triển thị trường cung ứng cho các tỉnh lân cận. Ngoài các sản phẩm chủ yếu theo dự báo, định hướng đầu tư như sau:

- Vật liệu xây: Nhằm đảm bảo cân đối tỷ lệ giữa vật liệu xây không nung trên tổng sản phẩm vật liệu xây, đầu tư phát triển sản xuất các vật liệu xây không nung loại nhẹ, kích cỡ lớn, đa dạng về chủng loại phù hợp với công nghệ xây dựng theo từng giai đoạn nhằm thay thế cho vật liệu nung.

- Bê tông xây dựng:

+ Tiếp tục đầu tư phát triển bê tông thương phẩm thông dụng với công suất lớn, đa dạng các loại mác bê tông, nhằm đáp ứng về chất lượng sản phẩm và nhu cầu sử dụng của thị trường. Tiến tới hạn chế sử dụng bê tông trộn tại công trình gây ảnh hưởng đến môi trường đô thị;

+ Phát triển các loại hình cấu kiện bê tông tấm lớn, cấu kiện lắp ghép... đáp ứng cho nhu cầu xây dựng nhà cao tầng, giao thông và công nghiệp.

- Vật liệu ốp lát: Đầu tư sản xuất gạch Terrazzo đa dạng về kích thước, màu sắc và các loại vật liệu lát khác.

- Cốt liệu cho bê tông và vữa: Phát triển các cơ sở sản xuất cát nghiền thay thế vật liệu cát tự nhiên.

+ Công nghệ sản xuất: Tiếp tục đầu tư, đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, ngày một nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

+ Tổ chức sản xuất: Tổ chức các cơ sở sản xuất theo hướng tập trung, nâng cao công suất và chuyên sâu loại hình sản phẩm. Từ đó thuận lợi cho công tác quản lý và nâng cao hiệu quả sản xuất.

Định hướng phân bố sản xuất VLXD như sau:

- Phân bố các cơ sở sản xuất VLXD tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung nhằm phát huy hiệu quả đầu tư về cơ sở hạ tầng, giảm thiểu ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến đời sống nhân dân;

- Phân bố các cơ sở sản xuất cát nghiền, gạch không nung gần các điểm khai thác đá, các nhà máy công nghiệp để tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình vận chuyển;

- Di dời các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu đông dân cư, thị trấn huyện lỵ, vào các khu công nghiệp hoặc ra ngoại thành. Xây dựng các cơ sở sản xuất cấu kiện đúc sẵn, bê tông thương phẩm tại các khu, bãi trung chuyển ở ngoại thành. Quản lý chặt chẽ việc vận chuyển các loại vật liệu gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt qua các khu dân cư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ vào nội dung quy hoạch được duyệt, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ:

1. Sở Xây dựng;

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố triển khai nội dung quy hoạch, tổ chức công bố quy hoạch và bàn giao hồ sơ cho các sở, ngành và các huyện, thành phố làm căn cứ thực hiện;

- Tham mưu cho UBND tỉnh lập, điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh nếu có biến động.

- Chủ trì thẩm định các dự án phát triển vật liệu xây dựng về đầu tư xây dựng mới các cơ sở khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Hướng dẫn các cơ chế, chính sách cần thiết phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương, các tổ chức, cá nhân thực hiện đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả.

- Tham mưu UBND tỉnh việc xây dựng chiến lược quy hoạch VLXD trên địa bàn, đề xuất các vấn đề khác liên quan tới việc khai thác, sản xuất và kinh doanh VLXD, nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất VLXD có hiệu quả cao.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, theo dõi tình hình triển khai thực hiện quy hoạch. Kiến nghị UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm.

- Phối hợp với các ngành có liên quan kiểm tra giám sát tình hình triển khai quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng, báo cáo Bộ Xây dựng và UBND tỉnh hàng năm và đột xuất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Tổ chức đấu thầu các điểm mỏ đối với các điểm mỏ mới có quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, trên cơ sở quy hoạch vật liệu xây dựng được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tạo điều kiện để doanh nghiệp điều tra, khảo sát thăm dò khoáng sản làm VLXD, đánh giá trữ lượng các mỏ khoáng sản theo phương án xã hội hóa.

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh cấp phép khai thác các mỏ khoáng sản làm VLXD theo quy định của Nhà nước. Phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn, kiểm tra các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường sinh thái đối với các cơ sở khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD.

3. Sở Kế hoạch và đầu tư.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan nghiên cứu các cơ chế chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu dự án sản xuất VLXD đặc biệt là các dự án sử dụng công nghệ cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các dự án về vật liệu không nung trên địa bàn;

- Không cấp phép đầu tư mới các cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nguyên nhiên liệu và không có phương án xử lý ô nhiễm môi trường hoặc phương án xử lý môi trường không hiệu quả.

4. Sở Công thương.

- Chủ trì phối hợp các ngành có liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, cấp phép vật liệu nổ và công tác an toàn lao động cho các doanh nghiệp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Phối hợp với các ngành tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giúp các doanh nghiệp tiếp cận và khai thác được thị trường trong và ngoài tỉnh, tổ chức các hội chợ triển lãm hàng hoá VLXD và là cầu nối giúp các doanh nghiệp được tham gia quảng bá sản phẩm, tìm kiếm đối tác, nắm bắt thông tin về công nghệ và sản phẩm mới.

5. Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định về thiết bị công nghệ các dự án đầu tư xây dựng mới, đảm bảo công nghệ tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường. Tổ chức các hoạt động khoa học kỹ thuật để giới thiệu và phổ biến những công nghệ hiện đại. Tham gia, góp ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư phát triển VLXD mới;

6. Sở Giao thông Vận tải.

- Chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan và các địa phương hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư nâng cấp và xây mới các tuyến giao thông tới các khu công nghiệp, các nhà máy sản xuất và các khu vực khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD, tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên nhiên liệu, vật tư cho sản xuất và lưu thông sản phẩm đi tiêu thụ.

- Thường xuyên hướng dẫn kiểm tra các đơn vị khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng việc thực hiện công tác chất tải đảm bảo tải trọng xe theo quy định của nhà nước và của tỉnh khi tham gia giao thông .

7. UBND các huyện, thành phố.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động; giải quyết theo thẩm quyền, thủ tục cho thuê đất, giao đất, sử dụng cơ sở hạ tầng cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản tại địa phương. Xử lý vi phạm thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Có trách nhiệm quản lý, theo dõi thống kê về hoạt động khai thác và sản xuất VLXD trên địa bàn, hàng quý gửi báo cáo về Sở Xây dựng.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục và giám sát việc thi hành pháp luật của các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD; Cùng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đình chỉ, giải toả các tổ chức cá nhân hoạt động sản xuất khai thác VLXD trái phép, khai thác tại các khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản, khai thác không đúng quy định; thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, bồi thường giải phóng mặt bằng cho các tổ chức cá nhân được phép sản xuất và khai thác VLXD tại địa phương.

8. Các doanh nghiệp, các nhà đầu tư;

- Đầu tư sản xuất và khai thác VLXD theo đúng quy hoạch, đúng quy định về kỹ thuật khai thác có phương án bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất và khai thác;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất, khai thác và vận chuyển vật liệu trong phạm vi nội bộ cơ sở, nhà máy;

- Có trách nhiệm duy tu bảo dưỡng đường giao thông trên địa bàn mà doanh nghiệp đầu tư và khai thác khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 13/02/2006, Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 04/22/2008, Quyết định số 4547/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Tài nguyên & Môi trường, Công thương, Giao thông vận tải, Khoa học công nghệ; UBND các huyện, thành phố Lào Cai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Hung*

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Công TTĐT tỉnh Lào Cai;
- Lưu: VT, QLĐT, TNMT, TH, KT, .

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hung
Lê Ngọc Hưng



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG
DỰ KIẾN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: **3788/QĐ-UBND**, ngày **31** / **10** /2016 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Tên dự án đầu tư	Đơn vị tính	Công suất đầu tư	Giai đoạn dự kiến đầu tư
I	Vật liệu xây			
1	Cơ sở sản xuất gạch nung lò tuynel tại huyện Văn Bàn và huyện Bảo Yên	Triệu viên QTC/ năm	14-26	2016-2020
2	Cơ sở sản xuất gạch không nung sử dụng tro, xỉ của các nhà máy công nghiệp (khu công nghiệp Tăng Lông, huyện Bảo Thắng)	Triệu viên QTC/ năm	20	2016-2020
3	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Bảo Yên	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
4	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Bắc Hà	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
5	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Si Ma Cai	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
6	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Bát Xát	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
7	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Mường Khương	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
8	Cơ sở sản xuất gạch không nung tại huyện Bảo Thắng	Triệu viên QTC/ năm	5	2016-2020
II	Đá xây dựng			
1	Khai thác đá xây dựng tại các điểm mỏ được quy hoạch mới (theo danh mục điểm mỏ được quy hoạch)	1.000 m ³	650	2016-2020
2	Khai thác, chế biến đá xẻ tại mỏ xã Mường Vi, huyện Bát Xát	1.000 m ³	5	2016-2020
III	Cát xây dựng			
1	Khai thác mỏ cát suối Ngòi Bo (tại thôn Soi Giá, xã Gia Phú), huyện Bảo Thắng	1.000 m ³	20	2016-2020
2	Khai thác khu mỏ cát trên sông Hồng (tại các xã Sơn Hà, Sơn Hải, Gia Phú), huyện Bảo Thắng	1.000 m ³	80	2016-2020

TT	Tên dự án đầu tư	Đơn vị tính	Công suất đầu tư	Giai đoạn dự kiến đầu tư
3	Khai thác khu mỏ cát trên sông Chảy (tại các xã Lùng Khẩu Nhin, Tả Thàng), huyện Mường Khương	1.000 m ³	30	2016-2020
4	Khai thác mỏ cát sông Chảy (thôn Cốc Cù, thôn Cốc Đé Nghé, xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai)	1.000 m ³	20	2016-2020
5	Khai thác khu mỏ cát trên sông Hồng (phường Bắc Cường, phường Nam Cường, phường Bình Minh, phường Xuân Tăng, TP Lào Cai)	1.000 m ³	60	2016-2020
6	Khai thác khu mỏ cát trên sông Chảy (xã Bảo Nhai, xã Cốc Lầu, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà)	1.000 m ³	100	2016-2020
7	Khai thác mỏ cát suối Lùng Pặc xã Y Tý, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
8	Khai thác mỏ cát suối Tà Loi xã Trung Lèng Hồ, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
9	Khai thác mỏ cát suối Mường Hum xã Mường Hum, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
10	Khai thác mỏ cát suối Ngòi San xã Quang Kim	1.000 m ³	10	2016-2020
11	Khai thác mỏ cát suối Mường Vi xã Mường Vi, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
12	Khai thác mỏ cát suối Quang Kim xã Quang Kim (thôn An Quang, thôn Làng Kim), huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
13	Khai thác mỏ cát suối Sin Quyền, thôn Mường Đơ, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
14	Khai thác mỏ cát thôn Luồng Đơ, xã Cốc San, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
15	Khai thác mỏ cát thôn Van Hồ, xã Phìn Ngan, huyện Bát Xát	1.000 m ³	10	2016-2020
16	Khai thác mỏ cát lòng hồ thủy điện Ngòi Phát, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát.	1.000 m ³	10	2016-2020

TT	Tên dự án đầu tư	Đơn vị tính	Công suất đầu tư	Giai đoạn dự kiến đầu tư
17	Khai thác mỏ cát sông Chảy thôn Bản Trang B xã Điện Quan, huyện Bảo Yên	1.000 m ³	20	2016-2020
18	Khai thác khu mỏ cát sông chảy xã Thượng Hà (thôn 6, 8 Vải Siêu), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	40	2016-2020
19	Khai thác khu mỏ cát sông Chảy xã Tân Dương (bản Mỏ Siêu, bản Rằm, bản Nà Đò, bản Mùng, bản Mỏ Đá), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	75	2016-2020
20	Khai thác khu mỏ cát sông Chảy thị trấn Phố Ràng (tổ 1B, 8C, 2A), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	45	2016-2020
21	Khai thác khu mỏ cát sông Chảy xã Long Phúc (bản 4, 5, 6), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	35	2016-2020
22	Khai thác khu mỏ cát sông Chảy xã Việt Tiến (bản Cóc, bản Già Thượng, bản Nón, bản Hàm Rồng), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	50	2016-2020
23	Khai thác khu mỏ cát sông Hồng xã Bảo Hà (bản Bảo Vinh, bản Bùn 2, bản Bùn 4), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	35	2016-2020
24	Khai thác khu mỏ cát sông Hồng xã Tân An (thôn Tân An 1, thôn Tân An 2, thôn Tân Sơn), huyện Bảo Yên	1.000 m ³	35	2016-2020
25	Khai thác khu mỏ cát suối Nhù xã Sơn Thủy (thôn Khe Chấn, thôn Khuổi Nghè), huyện Văn Bàn	1.000 m ³	20	2016-2020
26	Khai thác khu mỏ cát suối Chấn xã Hòa Mạc (thôn 1, thôn 2, thôn 5), huyện Văn Bàn	1.000 m ³	20	2016-2020
27	Khai thác khu mỏ cát suối Chấn xã Dương Quý (thôn 13, thôn 14), huyện Văn Bàn	1.000 m ³	10	2016-2020
28	Khai thác mỏ cát suối Chấn xã Thẩm Dương (thôn Bản Bô), huyện Văn Bàn	1.000 m ³	10	2016-2020

TT	Tên dự án đầu tư	Đơn vị tính	Công suất đầu tư	Giai đoạn dự kiến đầu tư
29	Khai thác mỏ cát sỏi Chấn xã Minh Lương (thôn 2 Minh Hạ), huyện Văn Bàn	1.000 m ³	10	2016-2020
30	Khai thác mỏ cát sỏi Nậm Tha xã Chiềng Ken (thôn Bè 2), H. Văn Bàn	1.000 m ³	10	2016-2020
31	Khai thác mỏ cát sỏi Ngòi Bo xã Suối Thầu (bản Nậm Lang B), huyện Sa Pa	1.000 m ³	10	2016-2020
32	Sản xuất cát nghiền (tại các mỏ khai thác trên địa bàn tỉnh)	1.000 m ³	60	2016-2020
IV	Bê tông thương phẩm			
1	Cơ sở sản xuất tại huyện Sa Pa	m ³ /h	180	2016-2020
2	Cơ sở sản xuất tại khu công nghiệp Tầng Loỏng, huyện Bảo Thắng	m ³ /h	60	2016-2020